

Số: 61.../CSHB-CBTT

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH

- Mã chứng khoán: HRC
- Địa chỉ: Ấp 7, xã Hoà Bình, H.Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại liên hệ: 0254.3872104 Fax: 0254.3873495
- E-mail: [horuco@horuco.com.vn](mailto:horuco@horuco.com.vn).

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2024 kèm giải trình chênh lệch lợi nhuận.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn> mục: QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người được UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm**

Báo cáo tài chính quý IV năm 2024.



**Nguyễn Hữu Nghĩa**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BĐH, BKS "báo cáo";
- Lưu VT, TCHC.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH  
Xã Hòa Bình – H. Xuyên Mộc – T. Bà Rịa Vũng Tàu  
ĐT : 0254.3873482 – 3873496 – 3873497  
Fax : (0254) 3873495



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

*Kính gửi :* .....

Tháng 01/2025

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
1. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2024	1 – 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2024	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV năm 2024	6 – 7
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024	8 - 31
5. Bảng phụ lục Vốn Chủ sở hữu Quý IV năm 2024	32

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>110.401.324.987</b>	<b>66.483.579.902</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>75.015.205.172</b>	<b>17.971.475.873</b>
1. Tiền	111	V.1	75.015.205.172	17.971.475.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.171.883.951</b>	<b>32.516.305.008</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.857.279.466	31.907.555.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	285.570.000	562.413.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.399.534.485	5.416.836.697
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.370.500.000)	(5.370.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>27.383.666.199</b>	<b>14.284.532.775</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.383.666.199	14.284.532.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>830.569.665</b>	<b>1.711.266.246</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		830.569.665	1.711.266.246
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>737.500.336.715</b>	<b>752.446.610.305</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>287.938.395.037</b>	<b>260.257.807.618</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	287.149.428.557	259.428.894.138
<i>Nguyên giá</i>	222	V.8	437.558.683.574	401.106.757.822
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	V.8	(150.409.255.017)	(141.677.863.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	788.966.480	828.913.480
<i>Nguyên giá</i>	228	V.9	1.669.833.480	1.669.833.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	V.9	(880.867.000)	(840.920.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>207.478.552.863</b>	<b>251.874.553.157</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	207.478.552.863	251.874.553.157
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>238.504.630.000</b>	<b>237.860.688.896</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	238.504.630.000	238.504.630.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(643.941.104)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.578.758.815</b>	<b>2.453.560.634</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.578.758.815	2.453.560.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>847.901.661.702</b>	<b>818.930.190.207</b>

này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2024

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>240.538.885.187</b>	<b>266.785.569.518</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>175.831.222.408</b>	<b>176.453.244.936</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	4.996.806.707	4.841.950.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	535.398.639	760.383.039
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	7.067.562.916	797.970.194
4. Phải trả người lao động	314	V.18	12.182.277.305	11.862.337.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.353.510.601	2.712.003.786
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	5.647.037.782	1.457.871.916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	134.997.898.625	146.801.838.980
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.050.729.833	7.218.888.405
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>64.707.662.779</b>	<b>90.332.324.582</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	64.707.662.779	90.332.324.582
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


Quý IV năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**


<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>607.362.776.515</b>	<b>552.144.620.689</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>607.362.776.515</b>	<b>552.144.620.689</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.21	302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	V.21	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	V.21	243.726.473.779	238.633.115.569
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.21	67.102.658.317	16.977.860.701
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		1.524.087.491	16.977.860.701
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		65.578.570.826	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>847.901.661.702</b>	<b>818.930.190.207</b>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

  
**Nguyễn Thị Huyền Trân**  
 Lập biểu

  
**Nguyễn T Kiều Diễm Anh**  
 Phụ trách Tài chính - Kế toán



  
**Vũ Quang Khải**  
 P.Tổng Giám đốc- PTĐH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89.954.764.676	94.219.626.658	VII.1	214.359.048.336	183.174.143.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		90.863.793		VII.2	90.863.793	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89.863.900.883	94.219.626.658		214.268.184.543	183.174.143.323
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	64.572.674.505	82.971.358.590	VII.3	169.053.246.162	173.758.332.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.291.226.378	11.248.268.068		45.214.938.381	9.415.810.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	387.454.812	10.737.310.447	VII.4	16.616.674.634	37.389.007.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-12.088.606.419	2.990.550.965	VII.5	11.785.314.658	16.002.662.800
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3.183.039.100	2.783.895.921		11.953.775.277	15.498.312.066
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.915.974.282	2.485.983.765	VII.6	3.299.631.591	4.132.283.840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.772.674.910	6.002.937.540	VII.7	13.003.429.002	16.419.374.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.078.638.417	10.506.106.245		33.743.237.764	10.250.497.597
11. Thu nhập khác	31	VI.8	34.200.122.792	2.377.404.089	VII.8	39.023.729.453	7.673.342.636
12. Chi phí khác	32	VI.9	598.793.557	414.276.145	VII.9	1.214.410.332	945.979.532
13. Lợi nhuận khác	40		33.601.329.235	1.963.127.944		37.809.319.121	6.727.363.104
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.679.967.652	12.469.234.189		71.552.556.885	16.977.860.701
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.973.986.059	-		5.973.986.059	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		58.705.981.593	12.469.234.189		65.578.570.826	16.977.860.701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.943	413	VII.10	2.171	562

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

*(Signature)*

Nguyễn Thị Huyền Trân  
Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh  
Phụ trách Tài chính - Kế toán



Vũ Quang Khải  
P.Tổng Giám đốc - PTĐH



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

ĐC: Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		250.559.038.736	164.409.044.196
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(107.465.547.325)	(84.205.504.411)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63.058.208.468)	(71.962.592.960)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.002.906.433)	(15.524.082.948)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.796.779.619	4.748.661.818
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.496.721.825)	(12.098.363.085)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>49.332.434.304</b>	<b>(14.632.837.390)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.383.730.347)	(9.174.009.685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.286.247.000	1.263.205.466
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.177.318.962	37.026.327.208
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>45.079.835.615</b>	<b>29.115.522.989</b>

Quý IV năm 2024


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		170.079.699.603	135.065.249.981
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(207.506.301.761)	(135.968.254.124)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.859.657.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>(37.426.602.158)</u>	<u>(9.762.661.743)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		56.985.667.761	4.720.023.856
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.971.475.873	13.215.534.504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60.061.538	35.917.513
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<u>75.017.205.172</u>	<u>17.971.475.873</u>


Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Huyền Trân  
Lập biểu

  
Nguyễn T Kiều Diễm Anh  
Phụ trách Tài chính - Kế toán



  
Vũ Quang Khải  
P. Tổng giám đốc - PTĐH

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 3, ngày 20 tháng 5 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 7 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 5, ngày 15 tháng 8 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 11 năm 2014;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 09 năm 2015;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 8, ngày 15 tháng 09 năm 2016.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 9, ngày 18 tháng 04 năm 2018.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 10 năm 2020.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 11, ngày 09 tháng 7 năm 2021.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 12, ngày 09 tháng 8 năm 2022.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 13, ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03 tháng 10 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là : 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30.206.622 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ cao su;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế mù cao su;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến;

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

Công ty hoạt động theo đúng quy định của Nhà nước Việt Nam. Giá bán sản phẩm theo giá mua và tình hình tiêu thụ cao su của thế giới. Công tác quản lý sản xuất kinh doanh và tài chính không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Công ty hoạt động liên tục, không có sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

### 7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Mọi thông tin trên báo cáo tài chính đều so sánh được. Không có yếu tố làm ảnh hưởng đến khả năng so sánh số liệu trên báo cáo tài chính của đơn vị.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Đối với các khoản giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh theo tỷ giá giao dịch thực tế do Ngân hàng thương mại giao dịch công bố. Sử dụng tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc nơi đơn vị mở tài khoản

### 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV NĂM 2024**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc nơi đơn vị mở tài khoản.

### **3. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 221/QĐ-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	06 – 30
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Phương tiện vận tải	08 – 11
Vườn cây cao su	3,64 – 19,72
Tài sản khác	05 – 20

### 7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhân, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Là các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của Công ty. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phản ánh cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính từ 12 tháng trở xuống được phản ánh khoản nợ vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản vay, nợ thuê tài chính trên 12 tháng phản ánh dài hạn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản vay liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, lập hồ sơ vay vốn ... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### ***Thu nhập khác***

Khoản tiền bán thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác: thu tiền bồi thường, các khoản tiền thưởng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ ....

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Là giá trị vốn của sản phẩm mà cao su bán ra trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

#### ***Chi phí bán hàng***

Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa. Bao gồm các khoản chi phí: Chi phí quảng cáo, chi phí bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác ...

#### ***Chi phí quản lý***

Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản phục cấp trả cho nhân viên quản lý, chi phí khấu hao tài sản quản lý, chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ phục vụ cho quản lý, tiền thuê đất, chi phí mua ngoài và bằng tiền khác ...

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đối với hoạt động kinh doanh mù cao su, các hoạt động khác nộp thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐ KẾ TOÁN:

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	75.015.205.172	17.971.475.873
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>75.015.205.172</b>	<b>17.971.475.873</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 3. Phải thu khách hàng:

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Weber & Schaefer	5.546.891.646	3.226.354.466
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	-	25.673.302.312
Công ty CP cao su Xuân Lộc	285.861.545	1.550.738.330
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	-	778.646.453

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP cao su Thống Nhất	954.709.875	-	0	-
Công ty TNHH Cao Su Mỹ Duyên	69.816.400	-	0	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	-	-	365.981.565	-
Phải thu khách hàng khác	-	-	312.532.185	-
<b>Cộng</b>	<b>6.857.279.466</b>	<b>-</b>	<b>31.907.555.311</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó: Phải thu KH liên quan</i>				
<i>Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam</i>				
			25.673.302.312	

**4. Trả trước cho người bán:**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH ĐĐBĐ & DV cây xanh Thành Lợi	144.000.000	-	144.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Tân Thành Phát	141.570.000	-	141.570.000	-
Viện Nghiên Cứu Lâm Sinh	0	-	202.300.000	-
Công ty TNHH tư vấn KTXD Phú Thành	0	-	0	-
Trung Tâm PT và đo đạc MT Phương Nam	0	-	0	-
Các đối tượng khác ( phí đo đạc)	0	-	74.543.000	-
<b>Cộng</b>	<b>285.570.000</b>	<b>-</b>	<b>562.413.000</b>	<b>-</b>

**5. Các khoản phải thu khác :**

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về tiền đền bù thiệt hại từ hợp đồng hợp tác kinh doanh Công ty TNHH Sx Trâm hương Việt Nam	5.399.534.485	-	5.416.836.697	-
Phải trả cổ tức Cty CP CS Việt Lào	5.370.500.000	-	5.370.500.000	-
Phải trả cổ tức Cty CP BR Kampong- Thom	0	-	-	-
Phải trả cổ tức Cty CP CS Việt Lào	0	-	-	-
Phải trả cổ tức Cty CP BR Kampong- Thom	0	-	-	-
Phải thu khác	29.034.485	-	46.336.697	-
<b>Cộng</b>	<b>5.399.534.485</b>	<b>-</b>	<b>5.416.836.697</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu Công ty CP JANBEE	5.370.500.000	-	5.370.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.370.500.000</b>	<b>-</b>	<b>5.370.500.000</b>	<b>-</b>

Khoản phải thu do hợp tác đầu tư nay quá hạn thanh toán trên 03 năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7. Hàng tồn kho:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	565.116.103	-	624.912.119	-
Công cụ, dụng cụ	301.913.459	-	349.162.602	-
Thành phẩm	21.878.329.982	-	9.635.342.368	-
Hàng hóa	0	-	3.675.115.686	-
Nguyên liệu khai thác mỏ	4.638.306.655	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.383.666.199</b>	<b>-</b>	<b>14.284.532.775</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác:****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	56.851.886.834	10.119.095.021	8.496.951.742	319.272.222	323.622.336.529	1.697.215.474	401.106.757.822
Tăng do mua mới							0
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	926.248.454				53.718.101.537		54.644.349.991
Tăng khác		1.089.783.627					1.089.783.627
Giảm do thanh lý, nhượng bán					19.282.207.866		19.282.207.866
Giảm khác						0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>57.778.135.288</b>	<b>11.208.878.648</b>	<b>8.496.951.742</b>	<b>319.272.222</b>	<b>358.058.230.200</b>	<b>1.697.215.474</b>	<b>437.558.683.574</b>
<i>Trong đó:</i>							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng							
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	48.490.788.029	8.934.120.429	5.750.221.869	319.272.222	76.486.245.661	1.697.215.474	141.677.863.684
Tăng do khấu hao trong kỳ	1.852.688.380	516.193.082	365.085.966		17.484.254.810		20.218.222.238
Tăng khác							0
Giảm do thanh lý, nhượng bán					11.486.830.905		11.486.830.905
Giảm khác							0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>50.343.476.409</b>	<b>9.450.313.511</b>	<b>6.115.307.835</b>	<b>319.272.222</b>	<b>82.483.669.566</b>	<b>1.697.215.474</b>	<b>150.409.255.017</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	8.361.098.805	1.184.974.592	2.746.729.873	0	247.136.090.868	0	259.428.894.138
Số cuối kỳ	7.434.658.879	1.758.565.137	2.381.643.907	0	275.574.560.634	0	287.149.428.557

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 358.058.236.200 VND và 275.574.560.634 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHIB;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 658.834.737 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Phát sinh tăng trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	689.085.000	151.835.000	840.920.000
Phát sinh tăng trong kỳ	39.947.000		39.947.000
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	729.032.000	151.835.000	880.867.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	828.913.480		828.913.480
Số cuối kỳ	788.966.480		788.966.480

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0
XDCB dở dang	2.023.939.392	3.385.990.972	847.292.423	0	2.546.605.860
- Công trình kiến trúc khác	506.050.135	2.016.032.081	0	0	506.050.135
- Kiến thiết cơ bản khác	1.505.227.838	1.369.958.891	847.292.423	0	2.027.894.306
Vườn cây KT cơ bản	249.850.613.765	8.888.922.333	53.807.589.095	0	204.931.947.003
<b>Cộng</b>	<b>251.874.553.157</b>	<b>12.274.913.305</b>	<b>56.670.913.599</b>	<b>0</b>	<b>207.478.552.863</b>

**12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:****13. Đầu tư dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Cty CP cao su Việt Lào (Số vốn góp 109,25 tỷ tương ứng 14,1% vốn Điều lệ)		109.250.000.000		109.250.000.000
- Cổ phần Cty CP XD cao su Đồng Nai: 266.666CP, tương ứng 12,5% vốn Điều lệ	266.666	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
- Góp vốn Công ty CP cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,12 tỷ, tương ứng 3,16% vốn Điều lệ)		31.162.030.000		31.162.030.000
- Góp vốn Cty CP cao su Bà Rịa – KPT (Số vốn phải góp 95 tỷ, tương ứng 13,5% vốn Điều lệ)		95.000.000.000		95.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Cty CP địa ốc MB (Số vốn phải góp 0,6 tỷ, tương ứng 0,09 % vốn ĐL)	62.100	600.000.000	62.100	600.000.000
<b>Cộng</b>		<b>238.504.630.000</b>		<b>238.504.630.000</b>

**14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác.**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DP Góp vốn Công ty CPCS Lai Châu (Số vốn góp 31,12 tỷ, tương ứng 3,16% VDL)	0	(643.941.104)
DP Góp vốn Công ty CPCS Việt Lào (Số vốn góp 109,25 tỷ, tương ứng 14,10% VDL)	0	-
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>(643.941.104)</b>

**15. Chi phí trả trước.**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>14.419.200.000</b>	<b>14.419.200.000</b>	-	-
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	0	0	-	-
- Chi phí trả trước CCDC quản lý	-	14.419.200.000	14.419.200.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.453.560.634</b>	<b>4.140.770.092</b>	<b>3.015.571.911</b>	<b>0</b>	<b>3.578.758.815</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ QL	207.416.066	301.297.314	160.135.035	0	348.578.345
- Chi phí công cụ dụng cụ NN	1.913.904.880	3.526.395.580	2.512.483.879	0	2.927.816.581
- Chi phí công cụ dụng cụ NM	294.091.746	313.077.198	304.805.055	0	302.363.889
- Chi phí thuê đất làm đường nước NMHB	16.566.000	0	16.566.000	0	0
- Chi phí vườn Dó bầu	21.581.942	0	21.581.942	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.453.560.634</b>	<b>18.559.970.092</b>	<b>17.434.771.911</b>	<b>0</b>	<b>3.578.758.815</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính.**

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>134.997.898.625</b>	<b>134.997.898.625</b>	<b>195.704.361.406</b>	<b>233.132.963.564</b>	<b>146.801.838.980</b>	<b>146.801.838.980</b>
Vay NH NN&PTNT Châu Đức, BRVT	33.760.610.584	33.760.610.584	59.587.060.899	60.634.072.950	34.807.622.635	34.807.622.635
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	45.688.695.396	45.688.695.396	66.509.284.809	76.090.743.108	12.519.293.445	55.270.153.695
Vay trung hạn đến hạn trả- NH Sài Gòn-Hà Nội	401.314.085	401.314.085	401.314.085	618.965.772	618.965.772	618.965.772
Vay dài hạn đến hạn trả- NH Sài Gòn-Hà Nội	25.223.347.718	25.223.347.718	25.223.347.718	26.511.408.209	26.511.408.209	26.511.408.209
Vay NH Vietcombank - CN.Tp.HCM	29.923.930.842	29.923.930.842	43.983.353.895	43.653.111.722	29.593.688.669	29.593.688.669
<b>b. Vay Trung, dài hạn</b>	<b>64.707.662.779</b>	<b>64.707.662.779</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>90.332.324.582</b>	<b>90.332.324.582</b>
Vay TH NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	0	0	0	401.314.085	401.314.085	401.314.085
Vay DH NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	64.707.662.779	64.707.662.779	0	25.223.347.718	89.931.010.497	89.931.010.497
<b>Cộng</b>	<b>199.705.561.404</b>	<b>199.705.561.404</b>	<b>195.704.361.406</b>	<b>233.132.963.564</b>	<b>237.134.163.562</b>	<b>237.134.163.562</b>

**17. Phải trả người bán:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	60.059.820	60.659.820	51.143.530	51.143.530
Công ty TNHH TM dầu khí Thành Đại Phát	0	0	292.800.000	292.800.000
Lê Mậu Thân	183.264.500	183.264.500	170.084.967	170.084.967
Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	240.000.000	240.000.000	742.230.000	742.230.000
Công ty CP cao su Thống Nhất	0	0	1.534.680.000	1.534.680.000
Công ty CP đầu tư ACC55	0	0	376.921.950	376.921.950
Công ty CP Cơ khí nhiệt Á Long	282.977.805	282.977.805	415.075.750	415.075.750
Công ty TNHH TM Cao su Thành Long	1.824.690.280	1.824.690.280	486.593.049	486.593.049

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công ty CP SXTMDV Hồng Hải	0	0	0	0
Công ty TNHH MTV TCT CS Đồng Nai	0	0	0	0
Công ty TNHH Hưng Phát Thành	39.074.400	39.074.400	48.016.800	48.016.800
Viện nghiên cứu Lâm Sinh	303.450.000	303.450.000	0	0
Công ty TNHH TMXS vị ngọt Happy	257.112.000	257.112.000	0	0
Công ty CP cao su Bà Rịa	102.429.600	102.429.600	0	0
Nguyễn Văn Thanh	315.113.890	315.113.890	191.169.160	191.169.160
CTy TVKT XD Phú Thành	319.930.084	319.930.084	0	0
Các đối tượng khác	1.068.704.328	1.068.704.328	118.159.674	118.159.674
<b>Cộng</b>	<b>4.996.806.707</b>	<b>4.996.806.707</b>	<b>4.841.950.630</b>	<b>4.841.950.630</b>
<i>Trong đó: Phải trả các bên LQ</i>				
Công ty CP cao su Bà Rịa	102.429.600	102.429.600	-	-
Công ty CP cao su Đồng Nai	0	0	-	-

**18. Người mua trả tiền trước:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>		<b>0</b>	<b>71.971.200-</b>	
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP		0	-	
Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản		0	71.971.200	
Công ty CP CS Việt Lào		0		
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		<b>535.398.639</b>	<b>760.383.039</b>	
Công ty TNHH SX cao su Mỹ Duyên		0	224.984.400	
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc		497.346.000	497.346.000	
Các Công ty khác		38.052.639	38.052.639	
<b>Cộng</b>		<b>535.398.639</b>	<b>760.383.039</b>	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	760.617.743	2.692.601.860	2.107.454.614	1.345.764.989
Thuế thu nhập DN	(270.534.276)	5.973.986.059	-	5.703.451.783
Thuế thu nhập cá nhân	36.892.851	175.171.998	194.031.065	18.033.784
Tiền thuế đất	(1.440.731.970)	7.124.875.502	6.514.713.197	(830.569.665)
Các loại thuế khác	459.600	39.472.321	39.619.561	312.360
<b>Cộng</b>	<b>(913.296.052)</b>	<b>16.006.107.740</b>	<b>8.855.818.437</b>	<b>6.236.993.251</b>

**Thuế giá trị gia tăng:**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bán vật tư, phế liệu	5% & 10%
Bán mũ cao su nội địa, gia công chế biến mũ cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gậy đỡ, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Thuế TNDN cuối kỳ bị âm là số nộp thừa. Thuế GTGT bị âm là thuế GTGT còn được khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.552.556.885	16.898.692.179
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	787.846.367	2.789.427.767
- Các khoản điều chỉnh giảm	24.003.928.763	37.006.707.506
Chuyển lỗ tính thuế năm trước sang	18.466.544.193	5.258.712.710
Tổng thu nhập chịu thuế	<b>29.869.920.296</b>	<b>(22.577.300.270)</b>
Thuế thu nhập DN dự tính phải nộp	-	-
Thuế thu nhập DN của các năm trước được tính lại năm nay	-	-
Thuế thu nhập DN được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<b>5.973.986.059</b>	<b>-</b>

**Các loại thuế khác**

Là khoản thuế môn bài và thuế tài nguyên năm 2024, Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**20. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương công nhân viên	12.182.277.305	11.862.337.986
Phải trả người lao động khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>12.182.277.305</u></b>	<b><u>11.862.337.986</u></b>

**21. Chi phí phải trả:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí kiểm toán	135.000.000	100.000.000
Chi phí lãi vay	268.005.688	661.201.272
Các khoản chi phí khác	950.504.913	1.950.802.514
<b>Cộng</b>	<b><u>1.353.510.601</u></b>	<b><u>2.712.003.786</u></b>

**22. Phải trả khác:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.231.756.000	953.268.800
Phải trả chế độ liên quan người lao động	415.281.782	31.296.248
Các khoản khác	0	473.306.868
<b>Cộng</b>	<b><u>5.647.037.782</u></b>	<b><u>1.457.871.916</u></b>

**23. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước (Công ty mẹ)	166.320.000.000	166.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Thặng dư vốn cổ phần	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
<b>Cộng</b>	<b><u>296.533.644.419</u></b>	<b><u>296.533.644.419</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
- Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
- Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

*Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

**24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:**

1. Ngoại tệ USD: 367.888,99 USD.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2024****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Doanh thu thành phẩm cao su	70.765.910.976	52.495.480.936
<i>Trong đó: Doanh thu cao su mua NL</i>	<i>6.560.552.195</i>	<i>814.056.000</i>
Doanh thu hàng hóa mũ cao su	15.396.494.400	36.041.595.972
Doanh thu dịch vụ (gia công cao su)	3.792.359.300	5.682.549.750
<b>Cộng</b>	<b>89.954.764.676</b>	<b>94.219.626.658</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan:</i>		
<i>Công ty CP VRG Nhật Bản</i>	<i>2.165.184.000</i>	<i>0</i>
<i>Tập đoàn CN cao su Việt Nam - CTCP</i>	<i>52.605.806.400</i>	<i>56.832.480.720</i>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	90.863.793	-
<b>Cộng</b>	<b>90.863.793</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm cao su	43.626.796.659	43.164.356.133
<i>Trong đó: Giá vốn thành phẩm cao su thu mua</i>	<i>4.375.310.577</i>	<i>688.092.380</i>
Giá vốn hàng hóa mũ cao su	17.450.748.000	35.061.316.335
Giá vốn khác (gia công cao su)	3.495.129.846	4.745.686.122
<b>Cộng</b>	<b>64.572.674.505</b>	<b>82.971.358.590</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	7.999.917	3.472.585
Cổ tức được chia	133.333.000	10.658.693.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	246.121.895	75.144.000
<b>Cộng</b>	<b>387.454.812</b>	<b>10.737.310.447</b>

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Trả lãi tiền vay	3.183.039.100	2.783.895.921
Chi phí dự phòng tài chính	(15.271.645.519)	165.254.819
Chi phí khác	-	41.400.225
Chi phí chênh lệch tỷ giá	-	0
<b>Cộng</b>	<b>(12.088.606.419)</b>	<b>2.990.550.965</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	1.173.133.256	1.757.361.461
Chi phí vận chuyển, bốc vác	220.010.360	431.327.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.888.035	92.983.965
Chi phí khác	465.942.631	205.311.139
<b>Cộng</b>	<b>1.915.974.282</b>	<b>2.485.983.765</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.861.716.303	3.566.214.729
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.718.023	53.037.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.707.933	53.175.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.466.774	157.417.544
Thuế, phí, lệ phí	45.720.851	(22.304.569)
Quỹ trợ cấp mất việc làm	13.298.679	196.477.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.564.399	233.741.401
Chi phí khác	1.378.481.948	1.765.178.146
<b>Cộng</b>	<b>4.772.674.910</b>	<b>6.002.937.540</b>

**8. Thu nhập khác**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28.165.969.874	22.727.273
Thu nhập từ thanh lý cây keo lai	-	-
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	-	-
Thu khác ( Nhượng bán vật tư, liên kết,...)	6.034.152.918	2.354.676.816
<b>Cộng</b>	<b>34.200.122.792</b>	<b>2.377.404.089</b>

**9. Chi phí khác**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí từ cây cao su thanh lý	-	-
Chi phí khác ( Nhượng bán vật tư, khác,...)	598.793.557	414.276.145
<b>Cộng</b>	<b>598.793.557</b>	<b>414.276.145</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	58.705.981.593	12.469.234.189
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu CP P/thông	58.705.981.593	12.489.234.189
Cổ phiếu P/thông đang lưu hành BQ trong năm	30.206.622	30.206.622
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.943</b>	<b>413</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.206.622	30.206.622
Cổ phiếu phổ thông tăng trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<b>30.206.622</b>	<b>30.206.622</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.892.766.353	2.845.237.344
Chi phí nhân công	36.004.740.314	32.381.192.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.819.327.751	5.771.990.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	503.794.794	1.493.842.443
Chi phí khác	10.515.885.107	9.644.162.088
<b>Cộng</b>	<b>56.736.514.319</b>	<b>52.136.424.678</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

**5.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**  
Công ty không có phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

**5.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**  
Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ điều được sử dụng, không bị hạn chế.

**5.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**  
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 195.704.361.406 đồng

**5.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**  
- Trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 233.132.963.564 đồng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****1. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý IV/2024 và Quý IV/2023):**

Số TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023	So sánh quý IV/2024 & quý IV/2023 (+/-)
1	Hoạt động chính	18.602.577.206	2.759.346.763	15.843.230.443
2	Hoạt động tài chính	12.476.061.231	7.746.759.482	4.729.301.749
3	Hoạt động khác	33.601.329.215	1.963.127.944	31.638.201.271
	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>64.679.967.652</b>	<b>12.469.234.189</b>	<b>52.210.733.463</b>
	<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	<b>58.705.981.593</b>	<b>12.469.234.189</b>	<b>46.236.747.404</b>

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 so với quý IV năm 2023 tăng 46.236.747.404 đồng. Nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận giữa hai quý như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính quý IV/2024 tăng so với quý IV/2023 là 15.843.230.443 đồng, Nguyên nhân do giá bán tăng, quý IV/2024 đạt 54,38 triệu đồng/tấn, quý IV/2023 là 35,24 triệu đồng/tấn.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính quý IV/2024 so với quý IV/2023 tăng 4.729.301.749 đồng. Nguyên nhân tăng do quý IV năm 2024 hoàn nhập dự phòng các dự án đầu tư bên ngoài.

+ Lợi nhuận khác quý IV/2024 so với quý IV/2023 tăng 31.638.201.271 đồng. Nguyên nhân tăng do bán cây cao su thanh lý.

**2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2024:****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt:**

Thù lao, tiền lương thưởng của Hội đồng quản trị như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Khắc Chung	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	24.000.000	211.200.000
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Bùi Phước Tiên	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	311.040.000	345.600.000
<b>Cộng</b>		<b>419.040.000</b>	<b>640.800.000</b>

Thù lao, tiền lương thưởng của Ban kiểm soát như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Minh Đợi	Trưởng BKS	272.160.000	302.400.000
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Huỳnh Thị Ngọc Thu	Thành viên	129.439.827	18.000.000
<b>Cộng</b>		<b>272.574.543</b>	<b>338.400.000</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của viên chức quản lý như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Quang Khải	Phó TGD – PT.ĐH	336.960.000	352.800.000
Ông Nguyễn Chơn Cường	Phó TGD	298.080.000	302.400.000
<b>Cộng</b>		<b>635.040.000</b>	<b>655.200.000</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ
Tạp chí cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cơ khí cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư XD cao su Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
<b>1. Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam- CTCP</b>		
	Thu ứng tiền mua mủ cao su	48.000.000.000
	Phải thu tiền bán hàng	125.146.617.030
	Đã thu tiền bán hàng	77.146.617.030
<b>2. Công ty CP Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản</b>		
	Phải thu tiền bán hàng	6.164.121.600
	Đã thu tiền bán hàng	6.164.121.600
<b>3. Tạp chí cao su Việt Nam</b>		
	Phải trả tiền tạp chí	16.200.000
	Đã trả tiền tạp chí	16.200.000
<b>4. Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam</b>		
	Phải trả tiền mua vật tư, HC..	640.314.200
	Đã trả tiền mua vật tư, hóa chất	640.314.200
<b>5. Công ty TNHH MTV TCTY CS Đồng Nai</b>		
	Phải trả tiền mua vật tư, bao	225.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
	bì	
	chưa trả tiền mua vật tư, bao bì	225.000.000
<b>6. Công Ty CP CS Bến Thành</b>		
	Phải trả tiền mua vật tư	17.748.720
	Đã trả tiền mua vật tư	17.748.720
<b>7. Trung Tâm Y tế</b>		
	Phải trả tiền mua vật tư	164.450.000
	Đã trả tiền mua vật tư	164.460.000
<b>8. Công Ty CP Cao Su Bà Rịa</b>		
	Phải trả tiền gia công	491.332.800
	Chưa trả tiền gia công	102.429.600
<b>9. Công Ty CP Cao Su Việt Lào</b>		
	Thu tiền ứng Tập đoàn	30.000.000.000
	Đã trả tiền ứng Tập đoàn	30.000.000.000
<b>10. Cty CP XD CS Đồng Nai</b>		
	Phải thu tiền cổ tức năm 2023	133.333.000
	Đã thu tiền cổ tức năm 2023	133.333.000
<b>11. Công ty CP cao su Bà Rịa – Kampong Thom</b>		
	Phải thu tiền cổ tức năm 2023	3.990.000.000
	Đã thu tiền cổ tức năm 2023	3.990.000.000

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Thông tin báo cáo bộ phận:**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả một trong 03 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	75.015.205.172	17.971.475.873	75.015.205.172	17.971.475.873
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	238.504.630.000	238.504.630.000	238.504.630.000	238.504.630.000
<b>Trong đó:</b>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	238.504.630.000	238.504.630.000	238.504.630.000	238.504.630.000
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	6.857.279.466	31.907.555.311	6.857.279.466	31.907.555.311
Các khoản phải thu khác	5.685.104.485	5.979.249.697	5.685.104.485	5.979.249.970
<b>Cộng</b>	<b>326.062.219.123</b>	<b>294.362.910.881</b>	<b>326.062.219.123</b>	<b>294.362.910.881</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	199.705.561.404	237.134.163.562	199.705.561.404	237.134.163.562
Phải trả cho người bán	4.996.806.707	4.841.950.630	4.996.806.707	4.841.950.630
Phải trả cho người lao động	12.182.277.305	11.862.337.986	12.182.277.305	11.862.337.986
Chi phí phải trả	1.353.510.601	2.712.003.786	1.353.510.601	2.712.003.786
Các khoản phải trả khác	5.647.037.782	1.457.871.916	5.647.037.782	1.457.871.916
<b>Cộng</b>	<b>223.885.193.799</b>	<b>258.008.327.880</b>	<b>223.885.193.799</b>	<b>258.008.327.880</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2024. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

**5. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

**Phải thu khách hàng**

Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín và khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nên rủi ro tín dụng là thấp.

**Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 6. Rủi ro thanh khoản:

Rủi do thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Điều hành cân đối luồng tiền phù hợp với thời gian của các hợp đồng thanh toán nợ phải trả và khoản vay ngắn hạn, dài hạn đến thời kỳ phải trả. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	146.801.838.980	90.332.324.582	237.134.163.562
Phải trả cho người bán	4.841.950.630	0	4.841.950.630
Phải trả cho người lao động	11.862.337.986	0	11.862.337.986
Chi phí phải trả	2.712.003.786	0	2.712.003.786
Các khoản phải trả khác	1.457.871.916	0	1.457.871.916
<b>Cộng</b>	<b>167.676.003.298</b>	<b>90.332.324.582</b>	<b>258.008.327.880</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ	134.997.898.625	64.707.662.779	199.705.561.404
Phải trả cho người bán	4.996.806.707	0	2.758.977.588
Phải trả cho người lao động	12.182.277.305	0	2.483.265.240
Chi phí phải trả	1.353.510.601	0	286.595.247
Các khoản phải trả khác	5.647.037.782	0	1.936.657.051
<b>Cộng</b>	<b>159.177.531.020</b>	<b>64.707.662.779</b>	<b>223.885.193.799</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 7. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

##### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi do ngoại tệ của Công ty là do các khoản tiền USD thu được từ bán hàng hóa ra nước ngoài và khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng. Tuy nhiên, với sự theo dõi sâu sát sự biến của tỷ giá hối đoái của Ban Tổng Giám đốc Công ty và việc thả nổi giá ngoại tệ nhưng có kiểm soát của Nhà nước thì rủi ro ngoại tệ là thấp.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường và thỏa thuận vay để có được lãi suất lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### *Rủi ro về giá khác*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng thiết lập hạn mức đầu tư và chỉ đầu tư tập trung vào công ty có kinh doanh cùng ngành nghề với công ty.

a. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	13,02%	8,12%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	86,98%	91,88%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	28,37%	32,58%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	71,64%	67,42%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,63	0,38
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,47	0,36
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	33,39%	9,23%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	30,61%	9,23%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	8,44%	2,06%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7,73%	2,06%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	10,80%	3,06%

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Huyền Trân  
Người Lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh  
Phụ trách Tài chính – Kế toán



Vũ Quang Khải  
P. Tổng Giám Đốc- PTĐH

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

Khoản Mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	236.470.253.386	-	15.158.848.783	548.162.746.588
- Lợi nhuận năm 2023					16.977.860.701	16.977.860.701
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2022			2.162.862.183		(2.162.862.183)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2022					(3.934.000.000)	(3.934.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					(9.061.986.600)	(9.061.986.600)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>302.066.220.000</b>	<b>(5.532.575.581)</b>	<b>238.633.115.569</b>	<b>-</b>	<b>16.977.860.701</b>	<b>552.144.620.689</b>
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	238.633.115.569		16.977.860.701	552.144.620.689
- Lợi nhuận trong kỳ này					65.578.570.826	65.578.570.826
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2023			5.093.358.210		(5.093.358.210)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2023					(10.360.415.000)	(10.360.415.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>302.066.220.000</b>	<b>(5.532.575.581)</b>	<b>243.726.473.779</b>	<b>-</b>	<b>67.102.658.317</b>	<b>607.362.776.515</b>

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Huyền Trân  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh  
Phụ trách Tài chính – Kế toán



Vũ Quang Khải  
P. Tổng Giám đốc - PTĐH

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính